

# NĂNG LỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TÂY BẮC <sup>(1)</sup>

Vũ Dũng

Viện Tâm lý học.

Năng lực tổ chức sản xuất là một trong những yếu tố có vai trò quyết định hiệu quả sản xuất của các dân tộc, qua đó quyết định mức sống của họ. Trong khuôn khổ nghiên cứu của đề tài, chúng tôi đã tìm hiểu xem các dân tộc có thay đổi về năng lực tổ chức sản xuất không trong bối cảnh phát triển kinh tế hàng hoá ở khu vực Tây Bắc hiện nay.

## 1. Cách thức tổ chức sản xuất của các dân tộc thiểu số

### a. Về cách thức trồng trọt

Đối với các dân tộc thiểu số sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là trồng lúa, hoa màu và một số cây có giá trị kinh tế khác có vai trò quyết định đời sống của họ. Tùy theo từng dân tộc, địa bàn sinh sống, tập quán canh tác mà cách thức sản xuất của các dân tộc có nhiều nét tương đồng và có những điểm khác biệt. Có hai loại hình sản xuất chính của các dân tộc thiểu số là làm ruộng lúa nước và nương rẫy. Dưới đây là kết quả điều tra về vấn đề này:

*Bảng 1: Cách thức sản xuất hiện nay của gia đình (trồng trọt)*

TT	Sự nhận thức	Dân tộc (%)						Chung
		Thái	Mường	H'mông	Tày	Dao	Nùng	
1	Theo lối truyền thống	13,2	7,6	18,2	14,8	5,5	8,1	11,2
2	Theo sự hướng dẫn của cán bộ khuyến nông	54,8	65,2	38,5	59,2	50,3	65,3	50,0
3	Kết hợp cả hai	32,0	27,3	43,3	26,0	44,2	26,6	38,8

Phân tích số liệu bảng 1 ta thấy:

- Đa số gia đình các dân tộc thiểu số sản xuất (trồng lúa, cây lương thực và hoa màu) có sự áp dụng các tiến bộ của khoa học - kỹ thuật hay kết hợp giữa kinh nghiệm truyền thống với tiến bộ của khoa học - kỹ thuật. Số người cho rằng mình vẫn sản xuất theo cách thức truyền thống chiếm tỷ lệ rất thấp (11,2%).

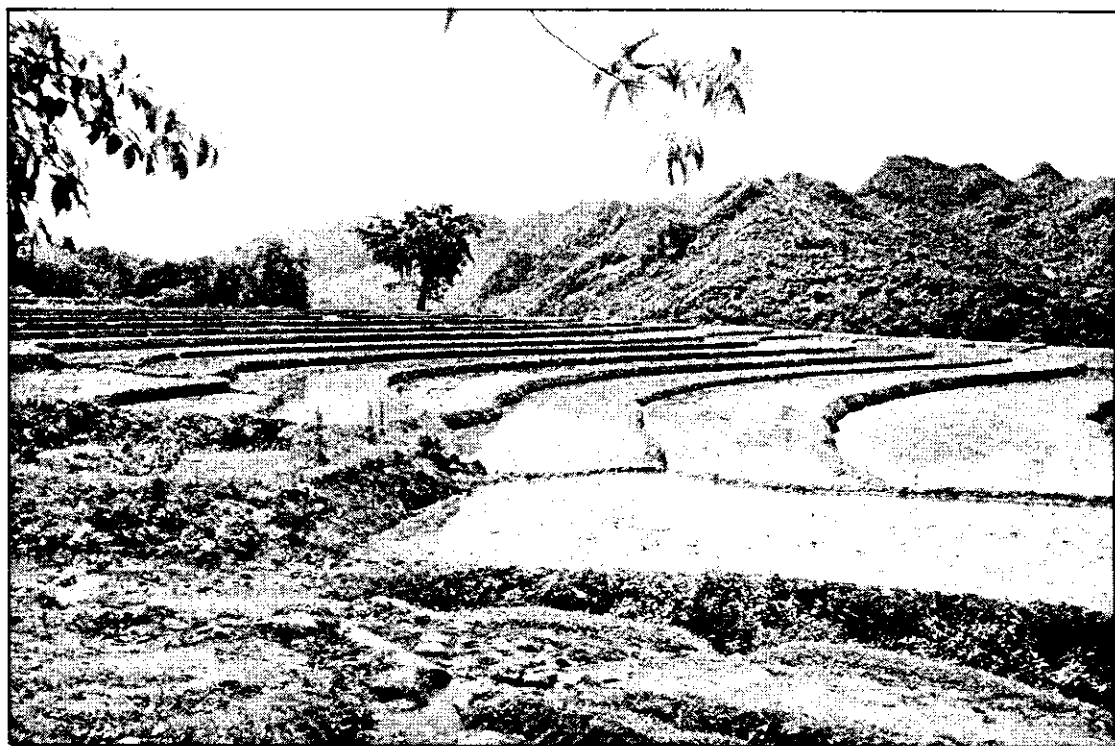
- Nếu so sánh giữa các dân tộc ta thấy dân tộc H'mông còn sản xuất theo lối truyền thống cao hơn các dân tộc khác.

Kết quả điều tra 2.028 hộ gia đình của Viện Dân tộc học tại tỉnh Sơn La cho thấy đại đa số các hộ gia đình vẫn sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp với hai bộ phận là làm ruộng và làm nương rẫy. Có 77,52% hộ gia đình sống bằng nông nghiệp, chỉ có 1,53% hộ làm dịch vụ, buôn bán.

Điều đáng nói là sản xuất nông nghiệp của đồng bào đang đứng trước những khó khăn lớn, trước hết là năng suất thấp. Bình quân thu hoạch là 25 - 26 tạ/ 1ha ruộng nước, còn đối với ruộng nương thì có năng suất là 11 - 15 tạ/ 1ha. Thóc thu được không đủ cho đồng bào chi dùng, nên bữa ăn vẫn nhiều hơn cơm. Các loại lương thực khác như ngô, khoai, sắn cũng cho năng suất thấp, nên phần đông các gia đình dân tộc thiểu số, chủ yếu là các gia đình làm nương rẫy, vẫn bị thiếu đói khi giáp hạt.

Một khó khăn khác của các dân tộc trong sản xuất nông nghiệp là thiếu ruộng. Tình trạng này diễn ra phổ biến ở cả nhóm làm ruộng và nhóm làm nương. Theo số liệu điều tra 12 xã của tỉnh Sơn La (Viện Dân tộc học tiến hành, 1999) thì bình quân diện tích ruộng nước mỗi khẩu là 300 m<sup>2</sup>, diện tích lúa nương là 600 m<sup>2</sup> và diện tích trồng sắn là 800 m<sup>2</sup>. Ở Lai Châu cũng có diện tích tương tự. Khi được hỏi về đất sản xuất có 79,4% cho là họ thiếu đất canh tác, 20,6% cho là đủ và chỉ có 0,14% cho là thừa đất canh tác. Đối với những người làm nương rẫy có 46,31% cho là thiếu, 53,39% cho là đủ và 0,32% cho là thừa.

Nguyên nhân của tình trạng thiếu đất canh tác là do dân số tăng nhanh, rừng bị tàn phá nặng nề làm cho đất bị bạc màu, rửa trôi với tốc độ lớn. Để có đất sản xuất đồng bào đã thực hiện việc xâm canh, tức mở rộng phạm vi canh tác của mình ra ngoài xã, huyện và thậm chí sang tỉnh lân cận. Chẳng hạn, như người Thái, người La ha ở xã Ít Ong, xã Nậm Giôn huyện Mường La đã vượt sông Đà sang làm rẫy ở xã Liệp Tè (huyện Thuận Châu). Người Thái ở bản Mường Chiên và bản Cà Nàng xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai đã ngược sông Đà 25 - 30 km đến làm rẫy ở các huyện Sin Hồ, Tủa Chùa (thuộc Lai Châu). Sự xâm canh có xu hướng tăng làm cho diện tích rừng bị thu hẹp, đất trống, đồi trọc tăng lên.



*Ảnh: Khu ruộng bậc thang ở xã Thân Thiện, Than Uyên, Lai Châu*

Để so sánh với cách thức sản xuất hiện nay của các dân tộc thiểu số chúng ta có thể điểm qua lối sản xuất truyền thống của các dân tộc của họ.

+ **Dân tộc Thái** khi đến nước ta đã biết làm ruộng nước. Qua nhiều tài liệu ghi chép lại cho thấy người Thái khẩn hoang mở rộng diện tích canh tác ở những vùng ven sông Đà từ Quỳnh Nhai, Mường La đến Phú Yên (Sơn La), Mường Lay, Mường Thanh, Than Uyên, Mai Châu... Họ có nhiều sáng kiến và kinh nghiệm trong việc xây dựng một hệ thống thủy lợi thích hợp với địa hình đất đai. Đã từ lâu người Thái biết dùng cày và sức kéo (trâu, bò) vào việc canh tác. Trước cách mạng, ở một số nơi người Thái chưa dùng cày. Họ dùng lối "hoả canh thủy nậu", tức là đốt rơm rạ, cỏ ở ruộng rồi tháo nước vào cho trâu quần sục bùn hoặc bừa thẳng, không cần cày, sau đó cấy lúa. Cách làm này thích hợp với một số thửa ruộng miền núi, vì ở đây lớp đất màu xốp và mỏng, nếu dùng cày sâu quá thì có thể hỏng đất. Mặt khác, cách làm này thích hợp với điều kiện khi đồng bào chưa dùng phân bón. Sau này việc dùng phân bón (phân chuồng, phân bắc, phân xanh, phân hoá học) đã tạo ra một sự biến đổi lớn trong cách thức sản xuất của đồng bào.

Trước kia, việc gieo mạ và làm mạ của người Thái cũng có nét riêng. Đồng bào thường ngâm lúa giống vào nước ấm và cứ 20 kg giống lại trộn một lạng muối. Khi hạt lúa mọc mầm đem gieo vào ruộng mạ. Khi mạ cao 20 - 25 phân thì nhổ lên đem cấy dày vào một thửa ruộng khác và khi cây mạ cứng cáp thì nhổ lên đem

cấy vào ruộng. Theo quan niệm của đồng bào, làm như vậy cây lúa sẽ khoẻ và mọc nhanh.

Như đã nói ở trên, trước đây người Thái chủ yếu chỉ cấy một vụ, ít cấy hai vụ. Hiện nay, cấy hai vụ đã trở thành phổ biến và đồng bào sử dụng giống lúa mới nên năng suất khá cao.

Nương rẫy có vai trò quan trọng đối với người Thái, ở một số nơi đồng bào không có ruộng nước mà chỉ sống bằng nương rẫy. Nương rẫy nhằm cung cấp cho đồng bào một lượng lương thực nhất định như: lúa, ngô, khoai, sắn... và một số thực phẩm như bầu bí, lạc, vừng, rau xanh, trồng bông để dệt quần áo, chăn đệm.

Nương của người Thái có hai loại: nương ngô, khoai, sắn làm hai ba năm phải bỏ hoá. Loại nương này thường dùng các công cụ như gậy chọc lỗ hay cuốc. Nương bông, chăm được xối bón kỹ, có nơi bón lót, cày ải và bắt đầu được thâm canh, nhưng chưa đến mức độ chuyển hoá thành ruộng hay vườn. Về rau ăn, người Thái chưa canh tác thành mảnh vườn riêng như ở đồng bào Kinh, mỗi nhà thường có vài máng gỗ đựng đất ở sau nhà để trồng hành hay các cây gia vị, mà vẫn gọi là "vườn treo".

Ngày nay, cách thức canh tác của người Thái đã có nhiều thay đổi. Họ biết sử dụng máy móc như máy bơm nước, có nơi dùng máy cày, máy bừa. Đồng bào biết sử dụng thuốc trừ sâu, phân hoá học, phân chuồng, tăng vụ sản xuất... Do vậy, mức sống của đồng bào đã được nâng cao rõ rệt. Các chỉ số ở bảng 1 đã phản ánh sự đánh giá của người Thái về sự thay đổi cách thức sản xuất của mình.

+ **Dân tộc Mường** biết làm ruộng từ lâu đời và sống định canh, định cư. Nghề nông chiếm vị trí hàng đầu của dân tộc này, với dân tộc Mường thì cây lúa là cây lương thực chủ yếu. Lúa nếp được trồng nhiều hơn lúa tẻ. Trước cách mạng, người Mường thường độc canh cây lúa, ít trồng các loại hoa màu khác. Người Mường trồng lúa khá nhiều trên các ruộng bậc thang, nhiều mảnh ruộng hẹp chỉ có thể dùng cuốc mà không cày được. Trước đây, người Mường chỉ cấy chủ yếu một vụ, ít nơi cấy hai vụ. Những nơi cấy hai vụ là nơi giáp miền xuôi, ruộng tương đối thấp.

Kỹ thuật canh tác của người Mường còn khá thấp. Sau khi gặt người ta thường cày vỡ, chuẩn bị cho vụ sau. Một số nơi đưa trâu xuống giẫm ruộng cho chất cỏ và nhuyễn đất, sau đó bừa rồi cấy. Công cụ lao động như cày, bừa của người Mường còn thô sơ. Cày chủ yếu là cày chìa vôi, bừa kiểu nhỏ răng làm bằng tre hoặc gỗ, ít có bừa răng bằng sắt. Người Mường ít dùng cào cỏ, mà chủ yếu nhổ cỏ bằng tay. Sau khi cấy được một hoặc hơn một tháng thì làm cỏ và thường chỉ làm một lần trong một vụ.

Trong sản xuất, người Mường có nhiều kinh nghiệm làm thủy lợi nhỏ. Đồng bào thường làm mương, phai để lấy nước. Đây là công việc đòi hỏi nhiều người, nên nhiều khi huy động cả làng, cả xóm. Nước suối bị phai chặn lại, chảy theo các con mương dẫn tới các khu ruộng cao. Từ các ruộng cao, nước chảy

xuống các khu ruộng thấp hơn. Dọc theo nương, ruộng nào cần nước người ta xé rãnh hoặc dùng các ống tre, ống nứa tạo thành dòng nương nhỏ dẫn nước vào ruộng. Ở một số nơi như Phú Thọ, Hoà Bình, đồng bào dùng xe cọng để đưa nước vào ruộng. Cọng có thể đưa nước lên cao 5 – 6 m. Tuy lấy được nước suốt ngày đêm nhưng lượng nước không nhiều và diện tích được cọng tưới không lớn.

Nương rẫy cũng có vị trí quan trọng trong sản xuất của người Mường. Tuy diện tích nương rẫy không nhiều, nhưng thường gia đình nào cũng có. Trên nương rẫy, đồng bào trồng hoa màu, các cây khác như luông, trâu sỏ. Một số vùng trồng gai, đay, quế, cây thuốc, bông...

Có thể nói trước cách mạng sản xuất của người Mường mang tính chất tự cung, tự cấp, chủ yếu là nông nghiệp. Ngày nay, canh tác của người Mường có nhiều thay đổi. Do khai hoang, tăng vụ nên diện tích cấy lúa của người Mường ngày càng được mở rộng. Nếu trước kia người Mường chủ yếu là cấy lúa thì nay diện tích trồng màu của đồng bào tăng lên, diện tích trồng các cây công nghiệp cũng tăng lên. Các tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã được áp dụng vào sản xuất như giống lúa mới, bón phân hoá học, sử dụng thuốc trừ sâu, gieo trồng theo thời vụ. Tại số liệu điều tra ở bảng 1 ta thấy có 65,2% số người Mường được hỏi trả lời họ sản xuất theo hướng dẫn của cán bộ khuyến nông, khuyến lâm và có 27,3% cho là kết hợp giữa sản xuất truyền thống và hiện đại.

+ Về sản xuất của **dân tộc H'mông**, do sống ở trên cao nên người H'mông có ít ruộng nước, chủ yếu là làm nương rẫy. Nương của người H'mông chia làm hai loại: nương định canh (thổ canh) và nương du canh, trong đó nương du canh là chủ yếu. Người H'mông từ lâu đã phát triển ruộng bậc thang trên các sườn núi. Ruộng bậc thang thường được cây ải, bừa kỹ, bón phân và trong một vụ thường làm cỏ hai đến ba lượt. Việc chọn giống lúa theo kinh nghiệm, nhưng nhiều khi đồng bào đã chọn được những giống lúa tốt, thích hợp với điều kiện của địa phương.

Ở những nơi tương đối bằng phẳng, nhưng không có điều kiện biến thành ruộng bậc thang, đồng bào biến thành nương thổ canh để trồng trọt được lâu dài. Loại nương này vụ mùa hè trồng cây lương thực (ngô), vụ đông xuân trồng hoa màu hay cây đặc sản. Năng suất cây trồng ở đây tương đối ổn định và cao.

Do ruộng và nương thổ canh ít, không đảm bảo đủ lương thực nên đồng bào H'mông thường làm nương du canh, chỉ trồng được 2 - 3 vụ sau đó lại bỏ. Việc chọn đất thường được tiến hành trước Tết theo những kinh nghiệm cổ truyền và được đánh dấu theo những qui ước chung. Sau đó, nương được phát vào tháng chạp hay tháng giêng, tháng hai và đốt, dọn vào tháng ba để chuẩn bị trồng trọt.

Nương của đồng bào H'mông có độ dốc cao và hầu hết là nương cày. Cái cày của người H'mông có thể cày sâu từ 0,15 - 0,2m. Nương được cày từ trước Tết và được bừa nhiều lần. Ngô được trồng trên nương vào tháng ba, tư dương lịch, khi trồng có bón lót. Khoảng cách giữa các hốc ngô thường trồng các loại đậu. Trên các nương lúa có thể trồng xen các loại bí hay rau xanh.

Sản xuất trên nương du canh phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên, năng suất cây trồng không ổn định và nương chỉ làm được vài năm. Do vậy, việc đốt rừng làm nương rẫy, du cư đã trở thành một vấn đề phổ biến của người H'mông. Người H'mông thường nói "Lửa cháy đến đâu người Mèo chạy đến đó" hay "Người Mèo chạy theo nương". Sản xuất trên nương rẫy là công việc rất vất vả, ngày làm việc có thể lên đến 10 giờ/ngày và người dân phải ở một thời gian dài trên nương.

+ **Dân tộc Tày** có nền nông nghiệp cổ truyền khá phát triển. Sản xuất của họ rất gần với dân tộc Kinh. Ở các vùng của người Tày có hầu hết các loại cây trồng ở miền Bắc nước ta. Lúa, ngô đều có nhiều loại được trồng ở nhiều khu vực và vào những thời vụ khác nhau. Sự đa dạng về cây trồng đã thể hiện kinh nghiệm sản xuất của dân tộc Tày.

Về kỹ thuật làm đất của người Tày khá tốt. Bộ công cụ sản xuất của người Tày gồm nhiều loại, khá hoàn chỉnh. Cày của người Tày có thể cày sâu từ 0,15 - 0,20 m. Người Tày dùng bừa đôi, làm tơi đất dễ dàng, nhanh chóng. Cuốc có nhiều loại: cuốc vạc bờ, cuốc làm cỏ ngô, cuốc đất, cuốc đào rễ cây, cào cỏ được dùng phổ biến. Đồng bào dùng liềm, hái để gặt. Trước đây trên những chân ruộng sâu, sắn nước, đồng bào thường cấy hai vụ (vụ lúa mùa và vụ đông xuân), ở những chân ruộng cạn đồng bào tranh thủ trồng ngô xuân hoặc lúa mì. Sau khi gặt mùa xong trồng khoai lang, khoai tây, rau đậu.

Thời vụ gieo trồng của người Tày được thực hiện khá chặt chẽ, chủ yếu dựa vào các tiết âm lịch, nhưng cũng dựa vào các hiện tượng tự nhiên. Lúa chiêm rét thường cấy xong trước Tết, lúa xuân phải cấy xong vào tháng ba. Vụ mùa là vụ chính phải đảm bảo đúng thời vụ, cấy xong vào tháng năm. Khi có hoa gạo, trời ấm thì có thể trồng ngô.

Tập quán bón lót của người Tày khá phổ biến. Trước đây, trong những ngày mùa, đồng bào thường giúp nhau đưa phân ra ruộng, lần lượt từ nhà này sang nhà khác. Bón thúc đối với những chân ruộng xấu và kết hợp với làm cỏ. Làm cỏ thường được đến 2 lần trong một vụ.

Nương chiếm vị trí quan trọng đối với sản xuất lương thực, thực phẩm của người Tày. Đồng bào làm nương bãi hay nương ven đồi để trồng ngô, sắn, đậu, khoai, vừng, lạc, mía, bông,... Ngô thường làm hai vụ. Sắn chiếm một diện tích đáng kể. Đồng bào có nhiều kinh nghiệm trồng xen canh, gối vụ trên các loại đất.

Hầu hết các vùng của người Tày đều đập lúa tại ruộng trên hai đầu của máng gỗ (lông) có phen che hai sườn. Lúa đem về được quạt sạch, phơi khô rồi mới cho vào kho.

Hệ thống thủy lợi của người Tày khá hoàn chỉnh, nên ruộng hai vụ tăng lên. Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật của người Tày khá tốt và đồng bào có khả năng kinh doanh nhiều nghề nên hiệu quả sản xuất tương đối cao.

Mỗi gia đình người Tày thường có một mảnh vườn nhỏ ngay cạnh nhà để trồng rau, đậu, mía, cây ăn quả... Người Tày đã biết trồng cây ăn quả, cây công nghiệp từ lâu và nó đem lại cho đồng bào nguồn lợi không nhỏ.

Có thể nói, cách thức sản xuất của người Tày có nhiều tiến bộ và hiệu quả hơn cách thức sản xuất của các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc.

+ **Dân tộc Dao** sống chính bằng nông nghiệp. Nhưng đối với người Dao hình thức sản xuất chủ yếu là nương rẫy du canh. Ruộng bậc thang và ruộng nước chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Người Dao sinh sống cả ba vùng cao, giữa và thấp. Ở mỗi vùng người Dao có những loại hình canh tác riêng.

- Nương rẫy vùng giữa: vùng giữa là địa bàn cư trú chủ yếu của người Dao. Ở đây đồng bào làm nương du canh. Nương rẫy chỉ làm được vài vụ lại phải bỏ đi nơi khác. Phương thức canh tác này lạc hậu, đồng bào chặt phá rừng bừa bãi, dẫn tới huỷ hoại môi trường gay gắt gây ra những hậu quả lớn. Dụng cụ sản xuất của người Dao rất thô sơ. Người ta chỉ cần cái rìu, con dao, cái gậy chọc lỗ, cái nạo, cái hái nhất.

- Nương rẫy vùng cao núi đá: người Dao ở vùng này đã định canh, định cư hoặc luân canh - định cư. Họ trồng trên các thửa ruộng hẹp có nhiều đá lờm chờm. Loại nương này gọi là nương thổ canh hốc đá, chủ yếu để trồng ngô, ngoài ra có thể trồng kê, lúa miến hoặc tam giác mạch. Dụng cụ sản xuất cũng đơn giản như ở vùng giữa. Đất đai ít được bón phân, bị xói mòn nhanh nên năng suất cây trồng thấp.

- Ruộng nương ở vùng thấp: ở vùng này người Dao thường sống trong các thung lũng hẹp hay ven đường quốc lộ bên cạnh người Tày, Nùng hoặc người Kinh. Ruộng nước, ruộng bậc thang là loại hình canh tác chủ yếu của vùng này, ngoài ra còn có nương bằng hay nương định canh. Người Dao ở vùng này có cách thức canh tác giống các dân tộc xung quanh họ. Nông cụ có cày chìa vôi, bừa răng gỗ hay răng sắt, dùng sức kéo của trâu bò.

Người Dao bắt đầu phát rẫy từ tháng giêng âm lịch cho tới tháng tư. Rừng già, rậm rạp, có nhiều cây to, gần nguồn nước là nơi làm rẫy tốt nhất. Đất ở đây có nhiều mùn, lại thêm tro của cây đốt nên rất tốt. Sau khi ngã cây để 20 đến 30 ngày mới đốt để cây khô đốt càng có nhiều tro. Sau khi đốt, tro nguội được san đều trên mặt nương và bắt đầu chọc lỗ bỏ hạt. Khi gieo hạt người ta phân ra thành từng cặp: một nam, một nữ. Người nam đi trước dùng gậy chọc thành từng hàng, mỗi lỗ cách nhau khoảng từ 20 - 30 cm. Người nữ đi theo sau đeo giỏ hạt sau lưng nặng khoảng 2 - 3 kg lần lượt bỏ vào mỗi lỗ từ 20 - 30 hạt thóc rồi lấp đất đi. Cùng với việc bỏ hạt, người ta còn dùng cách thức vãi hạt. Đối với vãi hạt, đất cần được chuẩn bị kỹ hơn.

Từ lâu người Dao đã biết sử dụng kỹ thuật xen canh. Ít có đám nương nào mà chỉ có một loại cây trồng. Bên cạnh cây trồng chính có một số loại cây khác. Thường bên cạnh lúa có ngô hay đậu. Trên nương có thể trồng các loại rau như: rau cải, dưa, bầu bí... Có nơi trồng các cây có giá trị kinh tế cao như: chè, trâu, bò dê, hồi...

+ **Dân tộc Nùng** là cư dân nông nghiệp, họ canh tác ruộng nước một cách thành thạo tương tự như người Kinh. Do hoàn cảnh sống nên ngoài làm nông nghiệp ruộng nước, họ còn canh tác nương rẫy.

Cũng giống như các dân tộc thiểu số khác, kỹ thuật làm nương rẫy của người Nùng còn thô sơ, lạc hậu. Do có kinh nghiệm nên việc chọn rừng, đất làm rẫy đối với họ không khó khăn gì. Những nơi có rừng già, nhiều cây to, rừng nửa um tùm thường được chọn làm nơi phát rẫy. Trên rẫy chủ yếu trồng lúa nếp. Xưa kia họ dùng chủ yếu cách thức đâm lỗ bỏ hạt, nay họ thường gieo trồng bằng cách vãi hạt giống. Sau khi gieo trồng một tháng người ta bắt đầu làm cỏ. Trong các rẫy trồng lúa người ta thấy lác đác các đám rau cải, dưa, bầu, bí, đỗ. Loại rẫy này thường trồng được vài vụ, khi đất bạc màu thì bỏ. Chỉ có thể trồng lại sau 10 - 15 năm, sau khi rừng tái sinh và độ phì của đất tăng lên.

Đối với nương thổ canh kỹ thuật canh tác không khác mấy làm ruộng. Đồng bào dùng cày bừa, sức kéo trâu bò, bón phân. Nguồn phân chủ yếu là phân chuồng do chăn nuôi trâu bò, ngựa, lợn gà.

Cây trồng trên nương thổ canh chủ yếu là ngô, mạ ba góc, kê. Cách thức trồng ngô của người Nùng giống người Tày và các dân tộc khác. Trước khi trồng, đất được cày, bừa kỹ, làm luống, và bón lót bằng phân chuồng hay nước tiểu. Đồng bào còn trồng ngô, kê trên các sườn núi đá. Đó là loại hình canh tác thổ canh hốc đá.

Các loại rau củ cải, su hào, bắp cải, hành, kiệu... được trồng trong các mảnh vườn nhỏ cạnh nhà hoặc trên nương để cung cấp thực phẩm cho đồng bào. Người Nùng biết thâm canh gối vụ làm cho đất không được nghỉ. Để cho đất có độ màu mỡ, người ta tăng cường bón phân.

Có thể nói, cũng giống như người Tày, dân tộc Nùng có cách thức canh tác nông nghiệp khá tốt so với các dân tộc thiểu số khác.

(Còn nữa)

### **Chú thích**

(1) Số liệu điều tra trong bài này lấy từ kết quả nghiên cứu của Đề tài khoa học cấp Nhà nước KX 03 – 02/06 -10 “*Những đặc điểm tâm lý của các dân tộc thiểu số ở khu vực Tây Bắc và ảnh hưởng của chúng đến sự ổn định và phát triển ở khu vực này*” (2008) do GS.TS. Vũ Dũng làm chủ nhiệm.